

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 119/2024/DS-PT
Ngày: 09/12/2024
“V/v: Đòi lại quyền sử dụng đất
cho mượn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Ân.

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Trầm.

Ông Nguyễn Hồng Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Kiệt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:
Bà Lê Đăng Phương Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 đến ngày 09 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 102/2024/TLPT-DS ngày 21 tháng 10 năm 2024 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2024/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 125/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc K, sinh năm: 1949.

Nơi cư trú: Thôn N, xã V, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1956.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1973.

Nơi cư trú: Thôn N, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Theo giấy ủy quyền số 04614, quyền số 13/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 03/7/2023 của Văn phòng C1). Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ban Q1; địa chỉ: 0 L, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Trần Minh Q – Trưởng phòng Giải phóng mặt bằng Ban quản lý dự án hạ tầng khu kinh tế và khu công nghiệp. (Theo giấy ủy quyền số 358/GUQ-KKT ngày 01/3/2022 của Ban Q1). Vắng mặt.

2. Bà Bùi Thị L, sinh năm 1982.

Nơi cư trú: Thôn N, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1957.

Nơi cư trú: Thôn N, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị N – là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa, nội dung vụ án như sau:

* Theo đơn khởi kiện, và các tài liệu khác có trong hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Cha của ông Nguyễn Ngọc K - ông Nguyễn T (sinh năm 1914, mất năm 1997) và cha của bà Nguyễn Thị N - ông Nguyễn T1 là hai anh em ruột. Ông T và ông T1 có hai thửa đất đối diện nhau, cách nhau một con đường liên xã tại thôn N, xã N, thị xã N. Năm 1997, ông T1 ngỏ ý muốn đổi đất với cha mẹ ông K, cha mẹ ông đồng ý và thỏa thuận đổi phần đất có cùng diện tích 1.568m² (ngang 32m, dài 49m) cho nhau.

Theo đó đất của ông Nguyễn T1 giao cho ông Nguyễn T có tứ cận như sau:

Đông giáp đất ông Nguyễn T1; Tây giáp đất bà Nguyễn Thị M; Nam giáp ruộng ông Nguyễn T1; Bắc giáp đường lộ liên xã.

Đất của ông Nguyễn T giao cho ông Nguyễn T1 có tứ cận như sau:

Đông giáp đất của ông Nguyễn L1; Tây giáp đất của ông Nguyễn T1; Nam giáp đất của bà Nguyễn Thị M về đường hương lộ; Bắc giáp đất ông Nguyễn Thực

Ông Nguyễn T1 giao thửa đất số 9, tờ bản đồ số 6 cho ông Nguyễn T và hai bên có lập biên bản đổi đất ngày 21/01/1997, sau đó ông T1 xây dựng nhà ở trên thửa đất đã hoán đổi. Sau khi cha mẹ ông K mất, ngày 20/12/1997, ông và em ruột là ông Nguyễn K1 đã làm giấy thuận phân, giao toàn bộ thửa đất số 9, tờ bản đồ số 6 tại thôn N, xã N cho ông Nguyễn Ngọc K quản lý, sử dụng.

Năm 1997, ông K tiến hành xây dựng nhà ở trên thửa đất số 9, tờ bản đồ số 6 tại N, N. Tuy nhiên sau khi ông làm xong phần móng bằng đá chẻ, diện tích 4m x 6m thì chính quyền địa phương xuống làm việc và thông báo cho ông việc thửa đất đã bị quy hoạch toàn bộ, không được xây dựng nhà ở nên ông không tiến hành xây dựng nữa, trên đất chỉ còn lại phần móng do ông đã xây dựng. Sau đó, phần đất này ông để trống, rào bằng cây cối.

Năm 2008, do có hoàn cảnh khó khăn, bà Nguyễn Thị N mượn ông thửa đất số 09, tờ bản đồ 06, thôn N, xã N để trồng hành tỏi. Bà N đã ký giấy mượn đất ngày 01/8/2008.

Khoảng năm 2014, 2015 khi UBND tỉnh K ra quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình đường vào kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong tại xã N, UBND xã N có tổ chức các cuộc họp về chủ trương thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư để thực hiện dự án và bồi thường cho ông số tiền 85.988.550 đồng đối với 30,9m² đất thuộc thửa đất số 9, tờ bản đồ số 6 tại N, N bị thu hồi. Thời gian ủy ban xã làm thủ tục, bà N vẫn ở tại địa phương và không có ý kiến gì về việc ông được nhận bồi thường.

Năm 2019, bà N nói rằng hành tôi không có năng suất nên đề nghị ông K cho bà được cho thuê đất và hỗ trợ bà mỗi tháng một ít tiền. Do ông và ông Hà T2 (hiện là phó Bí thư đảng ủy xã N) thỏa thuận với nhau về việc ông cho ông T2 thuê diện tích đất trên mỗi tháng 7.000.000 đồng, ông và ông K1 đã thống nhất hỗ trợ bà N mỗi tháng 5.000.000 đồng, còn ông và ông K1 mỗi người 1.000.000 đồng. Sau đó ông T2 đề nghị ông nâng đất, ông đã làm đơn đến UBND thị xã và được cho phép nâng đất. Tuy nhiên, khi ông tiến hành đổ đất thì bà N ngăn cản, nói ông phá tài sản, cướp đất của bà. Vì thế nay ông khởi kiện yêu cầu bà N phải trả lại thửa đất số 9, tờ bản đồ số 6 cho ông.

* Theo bị đơn là bà Nguyễn Thị N trình bày:

Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 6 tại thôn N, xã N do cha của bà là ông Nguyễn T1 khai hoang từ trước năm 1975. Ông T1 giao lại cho bà để canh tác, trồng trọt từ năm 1975. Từ đó đến nay, bà sinh sống ổn định tại địa phương. Bà không biết việc giữa ông Nguyễn T và ông Nguyễn T1 có đổi đất cho nhau vào năm 1997 hay không nhưng bà không đồng ý với việc đổi đất này.

Con trai bà lập gia đình năm 1995, nên bà có tiến hành xây dựng nhà ở trên diện tích đất tranh chấp, nhưng do mẹ của bà không đồng ý nên bà không tiếp tục xây nhà mà đổ đất san bằng cả phần móng có diện tích 4m x 6m đã xây dựng. Trước đây do thửa đất lồi lõm, bà đã đổ 170 xe đất để lấp hố bom, trồng hành tỏi và đào một cái giếng khoảng năm 2008.

Khoảng năm 2014, 2015 khi UBND tỉnh ra quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình đường vào kho xăng dầu ngoại quan V tại xã N thì bà không có đất thuộc quy hoạch. Bà không có ý kiến gì về việc ông K được nhận tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư số tiền 85.988.550 đồng.

Trước đây bà có cho một số hộ gia đình thuê đất để làm chòi bán nước cho công nhân nhiệt điện. Đến nay chỉ còn bà Bùi Thị L thuê. Nay ông K khởi kiện yêu cầu bà phải trả lại thửa đất số 9, tờ bản đồ số 6 tại thôn N, xã N, bà không đồng ý vì năm 2008 bà không ký giấy mượn đất sản xuất của ông K.

* Theo lời trình bày của bà Nguyễn Thị P - Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà và ông Nguyễn Ngọc K kết hôn từ năm 1976. Về việc khởi kiện

của ông Nguyễn Ngọc K yêu cầu bà N trả lại thửa đất số 09, tờ bản đồ số 06 tại N, N, thị xã N bà đồng ý.

* Theo lời trình bày của bà Bùi Thị L - người có quyền lợi và nghĩa vụ liên: Bà thuê thửa đất số 9, tờ bản đồ số 6 tại N, N từ bà Nguyễn Thị N vào năm 2020. Giữa hai bên không lập hợp đồng thuê đất. Thời gian đầu, giá thuê là 4.000.000đ/tháng. Từ tháng 02/2023 đến nay giảm còn 500.000đ/tháng. Khi thuê bà L có dựng một căn nhà tạm bằng tôn để bảo quản tài sản và một số vũng cho khách nghỉ ngơi. Ban đầu có nhiều hộ khác cùng thuê để bán nước giải khát và giữ xe cho công nhân khu nhiệt điện nhưng đến nay những người khác đã dọn đi, chỉ còn một mình bà tiếp tục thuê đất từ bà N. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông K, nếu Toà án xác định đây là đất của ông K thì bà sẽ trả lại diện tích đất này cho ông K. Vì lý do bận công việc nên bà đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

* Theo lời trình bày của người đại diện Ban Q1 – là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Năm 2011, UBND tỉnh K ban hành Quyết định số 378/QĐ-UBND về việc cho phép chuẩn bị đầu tư dự án Đường vào kho xăng dầu ngoại quan V, trên cơ sở đó Ban Q1 ban hành Quyết định số 133/QĐ-KKT ngày 30/10/2014 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường vào kho xăng dầu ngoại quan V. Sau khi phê duyệt dự án đầu tư, UBND thị xã N ban hành Thông báo số 194/TB-UBND ngày 22/12/2014 về chủ trương thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường vào kho xăng dầu ngoại quan V, xã N, thị xã N. Ngày 15/01/2015, UBND xã N phối hợp với Ban Q1 tổ chức họp dân đối với tất cả các hộ dân có đất bị ảnh hưởng dự án di qua. Đồng thời UBND thị xã N ban hành Quyết định số 2864/QĐ-UBND ngày 15/10/2015 về việc thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Đường vào kho xăng dầu ngoại quan V để triển khai công tác giải phóng mặt bằng của dự án. Việc Ban Q1 và UBND thị xã N đã thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án là đúng theo quy định của Luật đất đai 2013. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc K, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có ý kiến gì, đồng thời xin được vắng mặt tại các phiên toà xét xử đối với vụ án này.

Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2024/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa quyết định:

- Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227, Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc K.

Xác định ông Nguyễn Ngọc K có quyền sử dụng đối với 1.465,9m² đất thuộc thửa đất số 9, tờ bản đồ số 6 tại thôn N, xã N, thị xã N (tức thửa đất số 185, 186, tờ bản đồ số 13 bản đồ địa chính xã N) theo sơ đồ thửa đất kèm theo bản án.

Bà Nguyễn Thị N và bà Bùi Thị L phải trả lại 1.465,9m² thuộc thửa đất số 9, tờ bản đồ số 6 tại thôn N, xã N cho ông Nguyễn Ngọc K.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, các chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Ngày 28/6/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

-Người đại diện cho bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Đất ông Nguyễn Ngọc K tranh chấp tại thửa 09, tờ bản đồ số 06, thôn N, xã N, thị xã N là của ông Nguyễn Trí C của bị đơn cho bị đơn sử dụng từ năm 1975 đến nay. Các anh chị em của bị đơn cũng đồng ý cho bị đơn canh tác sử dụng. Nên thửa đất này không phải của ông Nguyễn Ngọc K, bà N không có ký mượn đất đai gì của ông K. Bà N có cho một số người thuê đất bán nước trong đó có bà Bùi Thị L. Nhưng bà L cũng trả lại đất cho bà trước khi Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa giải quyết vụ án. Bà N có trình bày về việc tự đổ thêm đất để san lấp đất lồi lõm và đào giếng nước tưới rau là để chứng minh đất của bà chứ không yêu cầu Tòa án xem xét việc bồi thường. Bà N không đồng ý với nội dung bản án số 36/2024/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa. Bà N không thay đổi nội dung đơn kháng cáo. Bà yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc K trình bày: Ông không đồng ý với nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị N. Bản án 36/2024/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa đã tuyên là đúng quy định, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn.

- Bà Nguyễn Thị P - người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: Bà đồng ý với ý kiến của chồng bà ông Nguyễn Ngọc K, không bổ sung gì thêm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Tòa án đã thực hiện đúng các qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm buộc bà Bùi Thị L2 có trách nhiệm cùng bà Nguyễn Thị N trả lại đất cho ông Nguyễn Ngọc K là không đúng vì bà L2 không

quản lý sử dụng phần đất thuê, đã trả lại cho bà N quản lý, vì vậy đề nghị HĐXX sửa một phần bản án sơ thẩm, tuyên buộc bà Nguyễn Thị N trả lại đất cho ông Nguyễn Ngọc K. Án phí, chi phí tố tụng tính theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn còn trong thời hạn luật định của pháp luật nên hợp lệ.

[1.2] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên vụ án được xét xử theo quy định.

[2] Về nội dung:

Nguồn gốc thửa đất số 9, từ bản đồ số 06 tại thôn N, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa là của ông Nguyễn Trí C ruột bà Nguyễn Thị N. Ngày 21/01/1997, ông Nguyễn T1 đã viết giấy đổi thửa đất này cho ông Nguyễn T (anh trai ông T1) và ông T giao thửa đất đổi diện của mình cho ông T1 quản lý sử dụng. Năm 1997, ông Nguyễn Ngọc K và em của ông là ông Nguyễn K1 làm giấy thuận giao toàn bộ thửa đất này cho ông Nguyễn Ngọc K quản lý, sử dụng. Năm 2008, bà Nguyễn Thị N đã mượn lại thửa đất số 09, từ bản đồ số 06 của ông K để trồng trọt. Thửa đất này hiện tại đã bị quy hoạch xây dựng công trình là đường vào kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong nên ông K không được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2014, ông K đã nhận được tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư là 85.988.550 đồng đối với diện tích đất 30,9m². Bà N sinh sống tại địa phương không có ý kiến gì về vấn đề quy hoạch đất và bồi thường tiền đất cho ông K.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N không thừa nhận đây là đất của ông K, đồng thời không thừa nhận có ký giấy mượn đất ngày 01/8/2008. Bà không biết ông T1 và ông T có việc lập giấy trao đổi đất hay không. Bà cho rằng ông Nguyễn T1 là cha của bà để cho bà canh tác trồng trọt từ năm 1975 đến nay. Vì đất của bà được cha bà cho sử dụng nên bà mới đổ đất, đào giếng để tưới rau. Nên đất này không phải của ông K. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của bị đơn không có yêu cầu gì đối với ông K về việc đã đổ đất và đào giếng nước sử dụng tưới rau. Bị đơn nêu chỉ khai để chứng minh đất ông K tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bị đơn.

Tuy nhiên, qua các tài liệu có trong hồ sơ như: Biên bản đổi đất ngày 21/01/1997 giữa ông Nguyễn T với ông Nguyễn T1 là cha của nguyên đơn và bị đơn; Đơn xin xác nhận nhà đất cha mẹ để lại của ông K lập ngày 16/02/2009 có xác nhận của trưởng thôn; Giấy chuyển nhượng đất vườn ngày 20/12/1996 có dấu vân tay của ông Nguyễn T; Giấy xác nhận đất tranh chấp ngày 11/5/2020 của ông K có Ủy ban nhân dân xã N xác nhận về việc bồi thường đất cho ông K; Giấy mượn đất ngày 01/8/2008 có ký tên bà N; Giấy xác nhận của ông Nguyễn Đ (là con ruột ông Nguyễn T1) xác định việc ông Nguyễn T1 và ông Nguyễn T đã đổi

đất để xây dựng nhà ở là đúng sự thật; Bản Kết luận giám định số 338/2023/KL-KTHS ngày 24/7/2023 của Phòng K2 công an tỉnh K đã xác định chữ ký trong giấy mượn đất ngày 01/8/2008 có ký tên bà N, và các mẫu chữ ký so sánh để giám định đều cùng một người ký ra. Cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các tài liệu nêu trên và lời trình bày của những người làm chứng có trong hồ sơ để đánh giá chứng cứ, khẳng định ông Nguyễn Ngọc K có quyền sử dụng đối với 1.465,9m² đất tại thửa đất số 09, tờ bản đồ 06 thôn N, xã N, thị xã N (theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất của Trung tâm K3 - thuộc Sở tài nguyên và môi trường tỉnh K, thửa đất số 9 tờ bản đồ số 6 hiện nay là thửa số 185, 186 tờ bản đồ số 13 xã N, thị xã N). Từ những chứng cứ đã xác định ông Nguyễn Ngọc K có quyền sử dụng đối với diện tích đất bà N đang quản lý, cấp sơ thẩm có cơ sở để tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn là bà Nguyễn Thị N phải giao trả diện tích đất đã mượn là hoàn toàn đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, việc tuyên xác định lại ông Nguyễn Ngọc K có quyền sử dụng đối với diện tích đất đang tranh chấp ở phần quyết định là không phù hợp với nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và người đại diện của bị đơn đều khai bà Bùi Thị L không còn sử dụng thửa đất, đã giao trả lại đất thuê cho bà N trước khi Tòa án mở phiên tòa xét xử. Nên việc bản án sơ thẩm tuyên buộc bà Bùi Thị L cùng bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm giao trả 1.465,9m² đất tại thửa đất số 9, tờ bản đồ số 6 là không chính xác. Đồng thời, quá trình thụ lý và giải quyết, cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp quyền sử dụng đất là không chính xác. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả đất trên cơ sở hợp đồng cho mượn đất, nên quan hệ tranh chấp trong vụ án này phải xác định là đòi lại tài sản cho mượn là quyền sử dụng đất là phù hợp.

Từ những phân tích như trên, không có cơ sở để chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu cấp phúc không chấp nhận yêu cầu nguyên đơn. Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm; T3 buộc bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm trả lại 1.465,9m² đất tại thửa đất số 9, tờ bản đồ số 6 thôn N, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa cho ông Nguyễn Ngọc K.

[3] Về án phí: Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; bà Nguyễn Thị N là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

[3] Về chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng là 12.342.000đ (*mười hai triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn đồng*). Ông Nguyễn Ngọc K đã nộp tạm ứng. Vì chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn nên bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả lại số tiền chi phí tố tụng này cho ông Nguyễn Ngọc K.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

-Căn cứ Điều 293; Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân

sự 2015;

-Căn cứ Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015;

-Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N;

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 36/2024/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa.

1. Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả lại cho ông Nguyễn Ngọc K diện tích 1.465,9m² đất, thuộc thửa đất số 09, tờ bản đồ 06 thôn N, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa (Hiện nay là thửa đất số 185,186, tờ bản đồ số 13, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa).

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả lại chi phí tố tụng cho ông Nguyễn Ngọc K là 12.342.000đ (*mười hai triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn đồng*).

Quy định: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- TAND thị xã Ninh Hòa;
- Chi cục THA thị xã Ninh Hòa;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Ân
(Đã ký)

